

Số: 20/2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

THÔNG TƯ

Quy định về định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

2. Đối tượng áp dụng: Định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý, nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia.

Điều 2. Nội dung định mức

1. Định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý theo phụ lục đính kèm.

2. Định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý được thực hiện chi cho các nội dung chi có liên quan đến công tác nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo danh mục nội dung định mức được quy định tại Thông tư số 18/2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

3. Định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được áp dụng làm căn cứ để xây dựng dự toán và quản lý chi phí, thực hiện kế hoạch nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2024.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 160/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan đến công tác quản lý, nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- Công báo;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCDT (80 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Lê Tấn Cận

Phụ lục
DANH MỤC ĐỊNH MỨC CHI PHÍ NHẬP, CHI PHÍ XUẤT
HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA TẠI CỬA KHO DỰ TRỮ QUỐC GIA
DO TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC TRỰC TIẾP QUẢN LÝ
(Kèm theo Thông tư số ..20./2024/TT-BTC ngày ..25.. tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Danh mục định mức chi phí	Đơn vị tính	Trị giá
1	2	3	4
I	Chi phí nhập, xuất lương thực và muối ăn		
1	Định mức chi phí nhập kho gạo	đồng/tấn.lần	246.816
2	Định mức chi phí xuất kho gạo	đồng/tấn.lần	234.400
3	Định mức chi phí nhập kho thóc đỏ rời	đồng/tấn.lần	261.271
4	Định mức chi phí xuất kho thóc đỏ rời	đồng/tấn.lần	241.536
5	Định mức chi phí nhập kho thóc đóng bao	đồng/tấn.lần	443.721
6	Định mức chi phí xuất kho thóc đóng bao	đồng/tấn.lần	234.286
7	Định mức chi phí nhập muối ăn	đồng/tấn.lần	251.563
8	Định mức chi phí xuất muối ăn	đồng/tấn.lần	278.014
II	Chi phí nhập, xuất vật tư, thiết bị		
1	Định mức chi phí nhập, xuất xường DT1	đồng/chiếc.lần	1.958.498
2	Định mức chi phí nhập, xuất xường DT2	đồng/bộ.lần	3.272.661
3	Định mức chi phí nhập, xuất xường DT3	đồng/bộ.lần	3.671.731
4	Định mức chi phí nhập, xuất xường DT4	đồng/bộ.lần	4.078.457
5	Định mức chi phí nhập, xuất nhà bạt cứu sinh loại 16,5 m ²	đồng/bộ.lần	304.008
6	Định mức chi phí nhập, xuất nhà bạt cứu sinh loại 24,75 m ²	đồng/bộ.lần	367.228
7	Định mức chi phí nhập, xuất nhà bạt cứu sinh loại 60 m ²	đồng/bộ.lần	596.120
8	Định mức chi phí nhập, xuất nhà bạt nhẹ loại 16,5 m ²	đồng/bộ.lần	223.958

9	Định mức chi phí nhập, xuất nhà bạt nhẹ loại 24,5 m ²	đồng/bộ.lần	263.158
10	Định mức chi phí nhập, xuất nhà bạt nhẹ loại 60 m ²	đồng/bộ.lần	451.533
11	Định mức chi phí nhập, xuất phao tròn cứu sinh	đồng/chiếc.lần	6.267
12	Định mức chi phí nhập, xuất phao áo cứu sinh	đồng/chiếc.lần	8.882
13	Định mức nhập, xuất bè cứu sinh nhẹ (phao bè)	đồng/chiếc.lần	18.384
14	Định mức chi phí nhập, xuất kim loại các loại	đồng/tấn.lần	123.801
15	Định mức chi phí nhập, xuất máy xúc đào đa năng	đồng/chiếc.lần	3.481.991
16	Định mức chi phí nhập, xuất máy bơm nước chữa cháy	đồng/chiếc.lần	732.341
17	Định mức chi phí nhập, xuất động cơ thủy	đồng/chiếc.lần	2.312.074
18	Định mức chi phí nhập, xuất máy phát điện loại (30-50) kVA	đồng/chiếc.lần	3.803.276
19	Định mức chi phí nhập, xuất máy phát điện loại (> 50-100) kVA	đồng/chiếc.lần	3.873.336
20	Định mức chi phí nhập, xuất máy phát điện loại (> 100-150) kVA	đồng/chiếc.lần	3.953.537
21	Định mức chi phí nhập, xuất máy phát điện loại (> 150) kVA	đồng/chiếc.lần	4.038.809

./.